

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc**

**Công ty cổ phần Thủy Sản Cà Mau**

Công ty Hợp Danh Kiểm toán Việt Nhất đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Sản Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được lập vào ngày 22/02/2010 từ trang 05 đến trang 27 đính kèm.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC) – Chi nhánh Cần Thơ. Báo cáo kiểm toán được phát hành vào ngày 10/03/2009 với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Chúng tôi.

Tuy nhiên ý kiến của Chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Như đã nêu tại mục **4.9**, thuyết minh báo cáo tài chính, lãi phải trả trong năm 2009 tương ứng khoản vay để góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước là **10.244.917.121VND**, được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ phân bổ dần vào chi phí khi dự án chính thức đi vào hoạt động.

Nếu khoản lãi vay trên được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ (chuẩn mực kế toán số 16 - “chi phí đi vay”), thì kết quả hoạt động của Công ty sẽ giảm tương ứng.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoài trừ ảnh hưởng của vấn đề trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thủy Sản Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý vấn đề sau: báo cáo tài chính đính kèm theo đây của Công ty phản ánh tình hình tài chính riêng tại Công ty mà chưa hợp nhất báo cáo của các công ty con sau: Công ty cổ phần Thủy Sản An Phước với 75% vốn góp của Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**GIÁM ĐỐC**

**PHAN THỊ THỦY TIÊN**

Chứng chỉ KTV số: 0360/ KTV

**NGUYỄN NHÂN BÀO**

Chứng chỉ KTV số: 0413/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>241.606.883.882</b>	<b>221.540.811.720</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>1.033.820.219</b>	<b>2.399.718.378</b>
1. Tiền	111		1.033.820.219	2.399.718.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4.2</b>	<b>5.300.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.300.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>4.3</b>	<b>28.208.760.116</b>	<b>51.378.772.976</b>
1. Phải thu khách hàng	131		26.530.819.583	47.646.233.578
2. Trả trước cho người bán	132		900.990.749	3.476.857.334
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		800.043.449	278.775.729
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.093.665)	(23.093.665)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.4</b>	<b>130.649.821.922</b>	<b>158.408.807.661</b>
1. Hàng tồn kho	141		130.649.821.922	158.408.807.661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4.5</b>	<b>76.414.481.625</b>	<b>6.353.512.705</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		377.108.230	143.080.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.102.457.884	5.342.236.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		130.958.461	191.314.361
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		70.803.957.050	676.880.795

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>209.291.071.304</b>	<b>190.292.002.654</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.018.975.168</b>	<b>77.313.127.150</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>4.6</b>	72.961.981.741	73.866.784.357
- Nguyên giá	222		108.826.053.437	102.624.960.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.864.071.696)	(28.758.176.618)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>4.7</b>	52.993.427	49.666.676
- Nguyên giá	228		122.552.000	103.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.558.573)	(53.333.324)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4.000.000	3.396.676.117
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.8</b>	<b>123.482.223.006</b>	<b>109.938.348.006</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.789.962.000	77.884.787.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.692.261.006	32.053.561.006
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4.9</b>	<b>12.789.873.130</b>	<b>3.040.527.498</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.789.873.130	3.040.527.498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>450.897.955.186</b>	<b>411.832.814.374</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>351.526.294.892</b>	<b>318.899.946.581</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>351.465.678.534</b>	<b>318.417.050.132</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	<b>4.10</b>	333.946.152.722	304.875.481.748
2. Phải trả người bán	312		8.885.644.798	7.065.284.706
3. Người mua trả tiền trước	313		1.822.073.014	392.744.930
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	<b>4.11</b>	157.556.609	309.342.531
5. Phải trả người lao động	315		3.231.963.864	2.654.662.694
6. Chi phí phải trả	316	<b>4.12</b>	668.228.407	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	<b>4.13</b>	2.754.059.120	3.119.533.523
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.616.358</b>	<b>482.896.449</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	300.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	175.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		60.616.358	7.896.449
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>99.371.660.294</b>	<b>92.932.867.793</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>98.567.571.923</b>	<b>92.040.406.083</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	<b>4.14</b>	97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.020.472.000	33.020.472.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		148.719.835	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	<b>4.14</b>	291.067.620	687.667.620
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	<b>4.15</b>	(13.701.811.532)	(20.476.857.537)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>804.088.371</b>	<b>892.461.710</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		804.088.371	892.461.710
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>450.897.955.186</b>	<b>411.832.814.374</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

CHỈ TIÊU	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		41.382,17	17.526,21
- JPY		55.000,00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 22 tháng 02 năm 2010

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám Đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	447.282.252.991	617.742.104.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		143.862.321	3.181.376.394
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	447.138.390.670	614.560.728.125
4. Giá vốn hàng bán	11		420.298.140.707	558.228.069.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.840.249.963	56.332.658.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.2	29.478.736.995	14.254.971.792
7. Chi phí tài chính	22	5.3	17.266.334.646	48.183.440.805
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.623.499.548	41.143.221.179
8. Chi phí bán hàng	24	5.4	20.869.513.228	31.935.583.687
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	14.563.206.334	15.363.262.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.619.932.750	(24.894.657.195)
11. Thu nhập khác	31	5.6	3.614.497.454	4.549.998.688
12. Chi phí khác	32	5.7	164.384.200	449.631.526
13. Lợi nhuận khác	40		3.450.113.254	4.100.367.162
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.8	7.070.046.004	(20.794.290.033)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.8	7.070.046.004	(20.794.290.033)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 22 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>	<b>7.070.046.004</b>
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.296.291.353
- Các khoản dự phòng	03	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.052.562.857)
- Chi phí lãi vay	06	14.623.499.548
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>937.274.048</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	49.538.791.401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.758.985.739
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	9.804.591.505
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(438.492.344)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(24.868.416.669)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	35.550.113.406
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(106.418.517.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>(8.135.669.914)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.739.974.296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	152.246.753
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.450.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.543.875.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.772.768.393
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>(21.658.834.150)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.444.886.088.069
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.415.990.417.095)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>28.895.670.974</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<b>50</b>	<b>(898.833.090)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<b>60</b>	<b>2.399.718.378</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(467.065.069)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<b>70</b>	<b>1.033.820.219</b>

Ngày 22 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc